

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/ 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Các chương trình đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 3212/QĐ-XHNV ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Đông Nam Á học	7310620
5.	Đông phương học	7310608
6.	Hán Nôm	7220104
7.	Hàn Quốc học	7310614
8.	Khoa học quản lý	7340401
9.	Lịch sử	7229010
10.	Lưu trữ học	7320303
11.	Ngôn ngữ học	7229020
12.	Nhân học	7310302
13.	Nhật Bản học	7310613
14.	Quan hệ công chúng	7320108
15.	Quản lý thông tin	7320205
16.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
17.	Quản trị khách sạn	7810201
18.	Quản trị văn phòng	7340406
19.	Quốc tế học	7310601
20.	Tâm lý học (hệ chuẩn)	7310401
21.	Tâm lý học (hệ chất lượng cao)	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. ✓

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

MÃ SỐ: 7310608

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Đông phương học

+ Tiếng Anh: Oriental Studies

- Mã số ngành đào tạo: 7310608

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Đông phương học

+ Tiếng Anh: Bachelor in Oriental studies

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực cử nhân Đông Phương học có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đồng thời góp phần tạo ra những giá trị mới mang tính đột phá cho cộng đồng và xã hội;

- Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực cử nhân Đông Phương học làm chủ kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức toàn diện và hệ thống về Đông Phương học theo các hướng chuyên ngành Ấn Độ học, Trung Quốc học, Thái Lan học...; có khả năng sử dụng thành thạo các ngôn ngữ chuyên ngành, có kiến thức tổng quan về lịch sử, văn hoá phương Đông; có khả năng tư duy linh hoạt, sáng tạo, năng lực tổ chức, năng lực làm việc nhóm;

- Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục tự học, học ở những bậc học cao hơn, có thể trở thành những chuyên gia trong lĩnh vực của mình; đóng vai trò như một cầu nối thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các quốc gia phương Đông; có trình độ và ý thức của một công dân toàn cầu.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Có kiến thức cơ sở khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức chuyên sâu về lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ... phương Đông đáp ứng nhu cầu công việc cao trong môi trường đa văn hoá, toàn cầu hoá;

- Có kỹ năng thực hành về quan hệ quốc tế và năng lực giao tiếp xã hội, sử dụng được một ngoại ngữ chuyên ngành (tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Thái...) trong giao tiếp và trong công tác chuyên môn;

- Có ý thức chủ động tìm tòi và phát triển kiến thức mới, tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn, để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn có liên quan. Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành các hoạt động liên quan đến Đông phương học nói chung và các hướng ngành nói riêng trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn và thích nghi với bối cảnh của đơn vị công tác, doanh nghiệp và xã hội hiện nay; có khả năng khởi nghiệp.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 01. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn; Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

PLO 02. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

PLO 03. Giải thích được những vấn đề cốt lõi trong nghiên cứu khu vực học và có khả năng vận dụng các kiến thức vào trong nghiên cứu điền dã trên thực tế; Xác định được những vấn đề cơ bản về văn hoá, văn minh, lịch sử, ngôn ngữ và quá trình toàn cầu hoá diễn ra tại các nước phương Đông; Phân tích, đánh giá được tình hình các nước phương Đông; Tổng hợp, đánh giá kịp thời các vấn đề hiện đại, cập nhật của khu vực.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

(Khối kiến thức nhóm ngành Đông phương học gồm 02 nhóm ngành: Đông Bắc Á và Đông Nam Á - Nam Á)

PLO 04. Giải thích tổng quan về khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á - Nam Á và về quan hệ giữa các nước, trên cơ sở đó có thể nhìn nhận các vấn đề đang xảy ra ở khu vực này; Phân loại được một số vấn đề cơ bản về lịch sử, ngôn ngữ, các vấn đề cập nhật về chính trị, pháp luật của khu vực, trên cơ sở đó tổng hợp được những bài học cho Việt Nam; So sánh, đánh giá được những điểm tương đồng của các nước trong khu vực Đông Bắc Á, như vị trí địa lý, mối quan hệ trong lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ, chính trị, kinh tế; Tổng hợp mối liên hệ giữa các kiến thức về khu vực Đông Bắc Á, và Đông Nam Á - Nam Á trong các vấn đề lịch sử, ngôn ngữ, chính trị, luật quốc tế....

1.5. Kiến thức ngành

(Kiến thức ngành Đông phương học gồm 03 hướng chuyên ngành: Trung Quốc học, Ấn Độ học, Thái Lan học)

PLO 05. Vận dụng được các kiến thức cơ sở về hướng chuyên ngành Trung Quốc học, Ấn Độ học, Thái Lan học liên quan đến nhiều lĩnh vực như địa lý, lịch sử, văn hoá, xã hội chính trị, pháp lý, quan hệ quốc tế trong học tập và nghiên cứu Trung Quốc học, Ấn Độ học, Thái Lan học. Phân tích, tổng hợp, đánh giá được về một số vấn đề chuyên môn liên quan đến từng hướng chuyên ngành cụ thể.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

PLO 06. Kĩ năng nghề nghiệp

Có kĩ năng vận dụng lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo vào công việc thực tế;

Có kĩ năng vận dụng và phát triển được các kĩ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết) của các ngôn ngữ theo hướng ngành lựa chọn trong công việc chuyên môn;

Có kĩ năng nghiên cứu (tra cứu tư liệu, tổng hợp, phân tích, so sánh đối chiếu, nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, nghiên cứu trường hợp, làm việc nhóm, điều tra phỏng vấn, điền dã...) cho công việc.

Kĩ năng thuyết trình, báo cáo, tranh luận, kĩ năng làm việc nhóm vào công việc.

PLO 07. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

Phát hiện, đánh giá vấn đề một cách toàn diện, đa chiều để giải quyết vấn đề một cách có hệ thống.

PLO 08. *Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

Tổng hợp, phân tích được các nguồn tư liệu chuyên ngành bằng tiếng các ngôn ngữ theo hướng ngành; Vận dụng các phương pháp nghiên cứu như điền dã, phỏng vấn, nghiên cứu trường hợp... trong quá trình thu thập, phân tích tài liệu, so sánh đối chiếu với các quan điểm đã được công bố để đưa ra ý kiến và lập luận riêng.

PLO 09. *Kỹ năng thích nghi bối cảnh lịch sử xã hội, ngoại cảnh và tổ chức*

Có năng lực thích nghi với sự thay đổi của môi trường xã hội và môi trường công tác để làm việc thành công; phát hiện và xử lý các vấn đề thực tiễn nhằm hoàn thành công việc, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường; Tổng kết kinh nghiệm về nghề nghiệp trên cơ sở đối chiếu với kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.

PLO 10. *Năng lực vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn*

Hiểu môi trường làm việc, nội dung công việc để lựa chọn các kiến thức, phương pháp và kỹ năng được trang bị một cách phù hợp và linh hoạt trong phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn nhằm hoàn thành công việc; Rút kinh nghiệm, tổng kết các bài học về nghề nghiệp trên cơ sở đối chiếu với kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.

PLO 11. *Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

Có khả năng đưa ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam từ các vấn đề của các nước trong khu vực;

Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao sự hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao, kinh tế giữa Việt Nam và các nước trong khu vực;

Phát hiện và phát triển các cơ hội nghề nghiệp liên quan đến các nước trong khu vực.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

PLO 12. *Kỹ năng cá nhân*

Sử dụng thành thạo phần mềm văn phòng trong soạn thảo văn bản, thuyết trình; Tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, công việc; Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời; có năng lực xây dựng kế hoạch thời gian và nguồn lực cá nhân, sắp xếp kế hoạch công việc một cách khoa học, hợp lý; Có kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và thời hạn của công việc; Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp; Có khả năng phát hiện phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

PLO 13. *Năng lực quản lý và lãnh đạo*

Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ; Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên khác.

PLO 14. *Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ*

Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp, truyền đạt thông tin; Sử dụng thành thạo ngoại ngữ theo hướng ngành lựa chọn ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo

dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội; Vận dụng ngôn ngữ chính xác và phù hợp khi giao tiếp với các cá nhân và tổ chức trong các hoàn cảnh cụ thể, đa dạng.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 15. Có khả năng làm việc độc lập hoặc tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn có liên quan đến ngành Đông phương học và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

PLO 16. Có khả năng làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với tập thể. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

PLO 17. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. Chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp chính sách nhằm tăng cường hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao giữa Việt Nam với Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan...

PLO 18. Đạo đức cá nhân

Có tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc; Sẵn sàng đương đầu với khó khăn; Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, cầu thị và say mê sáng tạo; Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp; Chính trực, tự tin, linh hoạt, có ý thức phản biện; Tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; Có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hoá.

PLO 19. Đạo đức nghề nghiệp

Công bằng, trung thực, có trách nhiệm, đáng tin cậy; Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập; Hiểu và ứng xử đúng mực, phù hợp với thuần phong mỹ tục của Việt Nam và các nước trong khu vực.

PLO 20. Đạo đức xã hội

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của công dân, tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc, có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên ngành Đông Phương học sau khi tốt nghiệp có thể công tác ở các nơi như sau:

- Các bộ ngành (như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Nội vụ...), địa phương, các doanh nghiệp, tổ chức/Qũy quốc tế trong và ngoài nước, các viện nghiên cứu (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), các đài phát thanh, đài truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn...;

- Ngoài ra, còn có thể công tác tại các đại sứ quán của nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức Quốc tế (như UNDP, UNESCO...), các công ty đa quốc gia, du lịch, các doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài đặt tại Việt Nam, ...

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các công tác nghiên cứu và giảng dạy, công việc dịch thuật, các công việc văn phòng;

- Ngoài ra, cử nhân ngành Đông phương học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến Nhật Bản tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	130 tín chỉ
Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	24 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	20 tín chỉ
+ Bắt buộc	11 tín chỉ
+ Tự chọn	9/42 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ Bắt buộc	9 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành	6/21 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức liên ngành	6/21 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	50 tín chỉ
+ Bắt buộc	32 tín chỉ
+ Tự chọn	10/20 tín chỉ
+ Thực tập, Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp:	8 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	66	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	70	160	
	FLF2803	Tiếng Thái B1 <i>Thai language B1</i>	5	5	140	105	
8.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Scientific Research Methods</i>					
13.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
14.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
15.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
16.	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17.	PHI1054	Lôgic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
20.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
21.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
24.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
25.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
26.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
27.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
28.	ORS4051	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
29.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	3				
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	0	105	45	
	FLH1165	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	0	105	45	
	FLH1166	Tiếng Thái Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Thai language for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	0	105	45	
30.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	3				
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	0	105	45	
	FLH1168	Tiếng Trung khoa học xã hội và nhân văn 2 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	0	105	45	
	FLH1169	Tiếng Thái Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>Thai language for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	0	105	45	
III.2		Các học phần tự chọn	9/42				
31.	ITS1104	Khu vực học đại cương <i>General Area Studies</i>	3	42	6	102	
32.	ORS1101	Lịch sử phương Đông <i>History of the Orient</i>	3	45	0	105	
33.	ORS1106	Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông <i>Vietnamese and Languages in the Orient</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
34.	ORS1104	Lịch sử tư tưởng phương Đông <i>History of Oriental Ideology</i>	3	45	0	105	
35.	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Management</i>	3	39	12	99	
36.	LIB2001	Thông tin học đại cương <i>Introduction to Information Science</i>	3	42	6	102	
37.	SOW1105	Nhập môn Công tác xã hội và An sinh xã hội <i>Introduction to Social Work and Social Security</i>	3	42	6	102	
38.	PSY2023	Tâm lí học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
39.	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng <i>Introduction to Office Management</i>	3	42	6	102	
40.	ITS1151	Luật quốc tế <i>International Law</i>	3	42	6	102	
41.	PSY2031	Tâm lý học quản lý <i>Psychology of Management</i>	3	39	12	99	PSY1051
42.	MNS1101	Văn hoá tổ chức <i>Organizational Culture</i>	3	42	6	102	
43.	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ <i>General Intellectual Property</i>	3	42	6	102	
44.	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Introduction to Mass Communication</i>	3	42	6	102	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
45.	ORS2005	Văn hoá, văn minh phương Đông <i>Culture and civilization of the Orient</i>	3	45	0	105	
46.	ORS1160	Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á <i>Northeast Asian International Relations</i>	3	45	0	105	
47.	ORS1154	Tổng quan khu vực Nam Á và Đông Nam Á <i>Introduction to South Asia</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>and Southeast Asia</i>					
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
IV.2.1		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	6/21				
48.	ORS1156	Chính trị khu vực Đông Bắc Á <i>Politics in Northeast Asia</i>	3	45	0	105	
49.	ORS1151	Tôn giáo khu vực Đông Bắc Á <i>Religions in Northeast Asia</i>	3	45	0	105	
50.	ORS1152	Kinh tế Đông Bắc Á <i>Economy of Northeast Asia</i>	3	45	0	105	
51.	ORS1153	Tôn giáo ở Nam Á và Đông Nam Á <i>Religions in South Asia and Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
52.	ORS1162	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á và Nam Á <i>International Relations in Southeast Asia and South Asia</i>	3	45	0	105	
53.	ORS1159	Ngôn ngữ - tộc người Nam Á - Đông Nam Á <i>Languages - Peoples of South Asia - Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
54.	ORS1161	Văn hoá đại chúng Nam Á và Đông Nam Á <i>Popular Culture of South Asian and Southeast Asian</i>	3	45	0	105	
IV.2.2		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/21				
55.	ARO3088	Nghiệp vụ thư ký, trợ lý lãnh đạo <i>Majors of Secretary and Assistant</i>	3	42	6	102	ARO1151
56.	ITS3018	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	3	42	6	102	
57.	MNS3038	Kỹ năng quản lý <i>Management Skills</i>	3	42	6	102	
58.	MNS3062	Pháp luật về lao động và việc làm <i>Legislation on Labor and Employment</i>	3	42	6	102	
59.	MNS3074	Nhãn hiệu và các chỉ dẫn thương mại khác <i>Trademarks and other Trade</i>	3	42	6	102	MNS1150

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Indications</i>					
60.	MNS3075	Quản lý sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp <i>Enterprise Management of Intellectual Property</i>	3	42	6	102	MNS1150
61.	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Protocols</i>	3	33	24	93	
V		Khối kiến thức ngành	50				
<i>V.1</i>		<i>Trung Quốc học</i>					
<i>V.1.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	32				
62.	ORS3183	Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc <i>Introduction to Chinese Studies</i>	2	30	0	70	
63.	ORS3184	Địa lý Trung Quốc <i>Geography of China</i>	2	30	0	70	
64.	ORS3122	Lịch sử Trung Quốc <i>History of China</i>	2	30	0	70	
65.	ORS3286	Văn hoá Trung Quốc <i>Chinese Culture</i>	2	30	0	70	
66.	ORS3350	Tiếng Hán nâng cao 1 <i>Advanced Chinese 1</i>	3	0	105	45	
67.	ORS3351	Tiếng Hán nâng cao 2 <i>Advanced Chinese 2</i>	3	0	105	45	
68.	ORS3352	Tiếng Hán nâng cao 3 <i>Advanced Chinese 3</i>	3	0	105	45	
69.	ORS3353	Tiếng Hán nâng cao 4 <i>Advanced Chinese 4</i>	3	0	105	45	
70.	ORS3354	Tiếng Hán chuyên ngành (Văn hoá) <i>Chinese for Culture</i>	3	0	105	45	
71.	ORS3355	Tiếng Hán chuyên ngành (Kinh tế) <i>Chinese for Economics</i>	3	0	105	45	
72.	ORS3356	Tiếng Hán chuyên ngành (Chính trị, xã hội) <i>Chinese for Politics - Society</i>	3	0	105	45	
73.	ORS3357	Tiếng Hán chuyên ngành (Lịch sử)	3	0	105	45	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Chinese for History</i>					
V.1.2		Các học phần tự chọn	10/22				
74.	ORS3124	Kinh tế Trung Quốc <i>Economy of China</i>	2	30	0	70	
75.	ORS3141	Tiếng Hán cổ đại <i>Classical Chinese</i>	2	30	0	70	
76.	ORS3295	Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc <i>Chinese foreign policies and Vietnam-China relations</i>	2	30	0	70	
77.	ORS3142	Triết học Trung Quốc <i>The Philosophy of China</i>	2	30	0	70	
78.	ORS3296	Tiến trình văn học Trung Quốc <i>History of Chinese Literature</i>	2	30	0	70	
79.	ORS3144	Ngôn ngữ tộc người Trung Quốc <i>Ethnic Languages of China</i>	2	30	0	70	
80.	ORS3145	Kinh tế, xã hội Đài Loan <i>Taiwan's Society and Economy</i>	2	30	0	70	
81.	ORS3297	Quan hệ kinh tế Trung Quốc - ASEAN <i>China - ASEAN Economic Relations</i>	2	30	0	70	
82.	ORS3149	Thể chế chính trị - xã hội Trung Quốc <i>Chinese politico-social institution</i>	2	30	0	70	
83.	ORS3150	Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN <i>China - ASEAN Free Trade Area (FTA)</i>	2	30	0	70	
84.	ORS3358	Khái lược du lịch Trung Quốc <i>Introduction to China's Tourism</i>	2	30	0	70	
V.2		Ấn Độ học	52				
V.2.1		Các học phần bắt buộc	32				
85.	ORS3209	Nhập môn Nghiên cứu Ấn Độ <i>Introduction to Indian studies</i>	2	30	0	70	
86.	ORS3359	Lịch sử Ấn Độ <i>History of India</i>	2	30	0	70	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
87.	ORS3298	Văn hoá Ấn Độ <i>Culture of India</i>	2	30	0	70	
88.	ORS3210	Địa lý Ấn Độ <i>Geography of India</i>	2	30	0	70	
89.	ORS3360	Tiếng Anh nâng cao 1 <i>Advanced English 1</i>	3	0	120	30	
90.	ORS3361	Tiếng Anh nâng cao 2 <i>Advanced English 2</i>	3	0	120	30	
91.	ORS3362	Tiếng Anh nâng cao 3 <i>Advanced English 3</i>	3	0	120	30	
92.	ORS3363	Tiếng Anh nâng cao 4 <i>Advanced English 4</i>	3	0	120	30	
93.	ORS3364	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử Ấn Độ <i>English for Specific Purposes - History of India</i>	3	0	120	30	
94.	ORS3365	Tiếng Anh chuyên ngành (Văn hoá) <i>English for Specific Purposes - Culture</i>	3	0	120	30	
95.	ORS3366	Tiếng Anh chuyên ngành (Kinh tế) <i>English for Specific Purposes - Economics</i>	3	0	120	30	
96.	ORS3367	Tiếng Anh chuyên ngành (Chính trị-Xã hội) <i>English for Specific Purposes - Politics & Society</i>	3	0	120	30	
V.2.2		Các học phần tự chọn	10/20				
97.	ORS3307	Phong tục tập quán Ấn Độ <i>Indian Customs</i>	2	30	0	70	
98.	ORS3308	Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ <i>Indian foreign relations and its relations towards Vietnam</i>	2	30	0	70	
99.	ORS3309	Triết học Ấn Độ <i>Philosophy of India</i>	2	30	0	70	
100.	ORS3310	Kinh tế Ấn Độ <i>Economy of India</i>	2	30	0	70	
101.	ORS3368	Tiến trình văn học và báo chí	2	30	0	70	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		Ấn Độ <i>The Process of Indian Literature and Journalism</i>					
102.	ORS3312	Chính trị Ấn Độ <i>Politics of India</i>	2	30	0	70	
103.	ORS3020	Xã hội Ấn Độ <i>Society of India</i>	2	30	0	70	
104.	ORS3027	Nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ <i>Indian Visual and Performing Arts</i>	2	30	0	70	
105.	ORS3022	Tôn giáo Ấn Độ <i>Religions of India</i>	2	30	0	70	
106.	ORS3024	Ngôn ngữ tộc người Ấn Độ <i>Languages and Peoples in India</i>	2	30	0	70	
V.3		Thái Lan học	52				
V.3.1		Các học phần bắt buộc	32				
107.	ORS3220	Nhập môn nghiên cứu Thái Lan <i>Introduction to Thailand studies</i>	2	30	0	70	
108.	ORS3313	Lịch sử Thái Lan <i>History of Thailand</i>	2	30	0	70	
109.	ORS3369	Văn hoá Thái Lan <i>Culture of Thailand</i>	2	30	0	70	
110.	ORS3223	Địa lý Thái Lan <i>Geography of Thailand</i>	2	30	0	70	
111.	ORS3370	Tiếng Thái nâng cao 1 <i>Advanced Thai Language 1</i>	3	0	105	45	
112.	ORS3371	Tiếng Thái nâng cao 2 <i>Advanced Thai Language 2</i>	3	0	105	45	
113.	ORS3372	Tiếng Thái nâng cao 3 <i>Advanced Thai Language 3</i>	3	0	105	45	
114.	ORS3373	Tiếng Thái nâng cao 4 <i>Advanced Thai Language 4</i>	3	0	105	45	
115.	ORS3374	Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hoá - Xã hội 1) <i>Thai Language for Culture and Society 1</i>	3	0	105	45	
116.	ORS3375	Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hoá - Xã hội 2)	3	0	105	45	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Thai Language for Culture and Society 2</i>					
117.	ORS3376	Tiếng Thái chuyên ngành (Kinh tế) <i>Thai Language for Economy</i>	3	0	105	45	
118.	ORS3377	Tiếng Thái chuyên ngành (Chính trị) <i>Thai Language for Politics</i>	3	0	105	45	
V.3.2		Các học phần tự chọn	10/20				
119.	SEA3010	Cộng đồng ASEAN <i>ASEAN Community</i>	2	30	0	70	
120.	ORS3378	Kỹ năng đối dịch Thái-Việt <i>Thai - Vietnamese intertranslating skills</i>	2	10	40	50	
121.	ORS3323	Quan hệ quốc tế của Thái Lan và Quan hệ Thái Lan - Việt Nam <i>Thailand's International Relations and Thailand - Vietnam Relations</i>	2	30	0	70	
122.	ORS3324	Thái Lan trên con đường phát triển hiện đại <i>Thailand on the path of modern development</i>	2	30	0	70	
123.	ORS3325	Thực hành thuyết trình bằng tiếng Thái Lan <i>Presentation in Thai language</i>	2	30	0	70	
124.	ORS3326	Phật giáo ở Thái Lan <i>Buddhism in Thailand</i>	2	30	0	70	
125.	ORS3327	Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan <i>State and political system of Thailand</i>	2	30	0	70	
126.	ORS3032	Kinh tế Đông Nam Á <i>Economy of Southeast Asia</i>	2	30	0	70	
127.	ORS3328	Tiến trình văn học Thái Lan <i>The Evolution of Thai Literature</i>	2	30	0	70	
128.	ORS3329	Nghệ thuật Thái Lan <i>The Arts of Thailand</i>	2	30	0	70	
V.4		Thực tập, Khoá luận tốt	8				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>ngành/ các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>					
129.	ORS4001	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	3	0	0	150	
130.	ORS4052	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp chung cho sinh viên toàn ngành</i>					
131.	ORS1105	Phương Đông trong toàn cầu hoá <i>The Orient in Globalization</i>	3	45	0	105	
		<i>(Sinh viên chọn 1 học phần ứng với hướng ngành đang học)</i>					
		Trung Quốc học					
132.	ORS4071	Trung Quốc đương đại <i>Contemporary China</i>	2	30	0	70	
		Ấn Độ học					
133.	ORS4070	Ấn Độ đương đại <i>Contemporary India</i>	2	30	0	70	
		Thái Lan học					
134.	ORS4066	Ngôn ngữ và tộc người Thái ở Đông Nam Á <i>Thai language and ethnic group in Southeast Asia</i>	2	30	0	70	
		Tổng cộng	130				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá. ✓